

Bản án số: 12/2022/DS-ST  
Ngày: 25 - 02 - 2022  
V/v “tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình;
2. Bà Nguyễn Thị Thay.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Trung Thành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Số 1, đường Lê Trọng T, khu phố 4, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số 9D, đường Trương Tùng Q, khu phố 5, pH 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2019)(có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án không có lý do chính đáng).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 9, khu phố 4, thị trấn Tân Ch, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Trọng Ngh, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ 5, ấp Thạnh Ngh, xã Thạnh Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2019 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Dung trình bày: Tháng 10/2016 bà Trần Thị S và bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1203/HDHTKD (hợp đồng không ghi ngày tháng năm) giữa: Bà Nguyễn Thị H (bên A) bà Trần Thị S (bên B), hai bên thỏa thuận các điều khoản trong hợp đồng như sau: Bên A và bên B nhất trí cùng nhau hợp tác trồng

gừng và nghệ (trồng trong bao và trồng liếp). Thời hạn hợp tác được tính từ ngày bắt đầu gieo trồng cho đến khi bán được thành phẩm. góp vốn: Bên A góp vốn bằng việc cung cấp quy trình kỹ thuật, nhân công theo dõi và quản lý quá trình trồng trọt, tìm đầu ra cho sản phẩm. Bên B góp vốn bằng toàn bộ quyền sử dụng đất theo sự chỉ định của bên B, nước tưới phục vụ cho quá trình sản xuất.

Mọi chi phí về nhân công lao động, đầu tư hệ thống tưới, chế phẩm sinh học, phân bón vi sinh và các chi phí phát sinh khác trong quá trình sản xuất và trồng trọt sẽ được tổng hợp vào mỗi cuối tháng trong mùa vụ và góp vốn lần lượt theo tỷ lệ 50/50. Phần chi kết quả kinh doanh: Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ: bên A được hưởng 50%, bên B được hưởng 50% trên tổng lợi nhuận sau khi đã khấu trừ tất cả các chi phí. Hợp đồng đi vào thực hiện từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017 thì ngưng. Trong thời gian này bà S đã bỏ vốn đầu tư 100% với số tiền 2.544.487.000 đồng. Bà H không bỏ vốn đầu tư. Do sản xuất không kết quả nên bà S yêu cầu bà H trả lại tiền đã đầu tư thì vào ngày 12/3/2017 bà H viết bản cam kết bảo toàn vốn đầu tư cho bà S, nhưng từ ngày viết giấy đến nay bà H không trả cho bà S số tiền nào. Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà H trả lại  $\frac{1}{2}$  của số tiền 2.544.487.000 đồng là 1.272.000.000 đồng.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà thừa nhận giữa bà và bà S có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1203/HDHTKD (hợp đồng không ghi ngày tháng năm) giữa: Bà Nguyễn Thị H (bên A) và bà Trần Thị S (bên B) nhưng đây là bản thảo chứ không phải hợp đồng chính vì hợp đồng có giá trị thực hiện là hợp đồng đó phải do Công ty ký và đóng mộc, dấu của Công ty TNHH TM-DV Hương Group. Theo hợp đồng thì hai bên hợp tác trồng gừng và nghệ. Bên bà (H) chịu trách nhiệm cung cấp quy trình kỹ thuật, nhân công theo dõi và quản lý quá trình trồng trọt, tìm đầu ra cho sản phẩm. Mọi chi phí về nhân công lao động, đầu tư hệ thống tưới, chế phẩm sinh học, phân bón vi sinh và các chi phí phát sinh khác trong quá trình sản xuất và trồng trọt sẽ được tổng hợp vào mỗi cuối tháng trong mùa vụ và góp vốn lần lượt theo tỷ lệ 50/50. Phần chi kết quả kinh doanh: Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ: mỗi bên được hưởng 50% trên tổng lợi nhuận sau khi đã khấu trừ tất cả các chi phí. Hợp đồng đi vào thực hiện từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017 thì ngưng. Trong thời gian này thì mỗi bên đều bỏ ra chi phí với số tiền là 2.544.000.000 đồng, do cây gừng bị chết không có thu hoạch được nên bà S không tiếp tục sản xuất mà giao cho bà muốn làm gì thì làm, lúc này bà có trồng thêm nghệ nhưng vẫn không thu hoạch được. Sau đó do bà S có kêu tôi làm giấy cam kết, do thấy ông chồng bà S đi trị bệnh nên bà có làm bản cam kết lập ngày 12/3/2017 do bà ký tên. Theo bà thì giấy cam kết này không có giá trị pháp lý vì chưa đóng mộc đỏ của Công ty TNHH TM-DV Hương Group. Nay do làm ăn thua lỗ nên mỗi bên phải chịu thiệt hại, nên bà S khởi kiện yêu cầu bà trả lại số tiền  $\frac{1}{2}$  trên số tiền 2.544.000.000 đồng là 1.272.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Trọng Ngh trình bày:* Anh là người làm công cho bà S, do bà S và bà H có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh nên anh đại diện cho bà S ký vào các bảng kê. Anh chỉ ký và giao  $\frac{1}{2}$  số tiền khi bảng kê giao cho bà S, bà S đồng ý giao tiền cho anh thì anh mới ký vào bảng kê và giao tiền cho bà H có ghi nội dung là “đã thanh toán đủ tiền, đã thanh toán xong

hoặc đã nhận đủ tiền...” sau khi gừng bị chết khoảng 1/3 thì bà S yêu cầu bà H ký vào bản cam kết ngày 12/3/2017 với nội dung là bảo toàn vốn cho bà S, sau đó bà S giao toàn bộ trách nhiệm cho bà H cho nên việc bà H thu hoạch được bao nhiêu gừng, bán cho ai anh và bà S hoàn toàn không biết.

**Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng; Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết, xét xử vụ án.

+ Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Căn cứ vào Điều 504, 505, 507, 512 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai; Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Trần Thị S, về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” đối với Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H trả lại cho bà Trần Thị S ½ trên số tiền 1.272.000.000 đồng là 636.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Bà S thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị S vắng mặt nhưng có bà Lê Thị Dung là người đại diện theo ủy quyền (có mặt), căn cứ Khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Lê Trọng Ngh vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, nên xác định quan hệ tranh chấp là “hợp đồng hợp tác” thuộc tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Do tranh chấp về hợp đồng dân sự nên căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ Luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân cấp huyện; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do tranh chấp phát sinh năm 2016 và kết thúc tháng 3 năm 2017, nên áp dụng Điều luật của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Nội dung vụ kiện: Tại phiên tòa bà D đại diện nguyên đơn cho rằng hợp đồng số 1203/HDHTKD, được các bên ký kết là giữa cá nhân bà Trần Thị S và cá nhân bà Nguyễn Thị H. Bà H cho rằng hợp đồng trên là bản thảo chứ không phải

bản hợp đồng chính để thực hiện vì hợp đồng chính phải có mộc dấu của Công ty TNHH TM-DV Hương Group, nhưng bà H cũng không đưa ra được bản hợp đồng nào giữa Công ty TNHH TM-DV Hương Group ký với bà Trần Thị S. Xét hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1203/HDHTKD thể hiện cá nhân bà Nguyễn Thị H ký với cá nhân bà Trần Thị S (không thể hiện gì liên quan đến Công ty TNHH TM-DV Hương Group), bà H cũng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng này là do bà ký, nên lời trình bày của nguyên đơn cho rằng hợp đồng được ký giữa cá nhân với cá nhân là có căn cứ chấp nhận. Bà H cho rằng hợp đồng là giữa Công ty TNHH TM-DV Hương Group ký với bà Trần Thị S là không có cơ sở để xem xét.

[4] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cho rằng tháng 10/2016 bà S và bà H có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1203/HDHTKD về việc hợp tác trồng gừng, trồng nghệ theo đó thì bà S bỏ đất, bà H bỏ kỹ thuật và lo đầu ra cho nông sản tỷ lệ góp vốn và chia lợi nhuận là 50/50 nhưng từ tháng 9/2016 đến tháng 3/2017 thì bà S đã bỏ ra tổng cộng là 2.544.487.000 đồng còn bà H thì không có bỏ tiền ra. Do làm ăn không có kết quả, nên bà S đòi lại tiền đã bỏ ra đầu tư thì ngày 12/3/2017 bà H viết bản cam kết bảo toàn vốn đầu tư cho bà S. Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà H trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền chi phí đã đầu tư là 1.272.000.000 đồng.

[4.1] Bà H thừa nhận tổng số tiền bỏ ra đầu tư là 2.544.000.000 đồng nhưng không phải một mình bà S bỏ ra mà mỗi bên bỏ ra  $\frac{1}{2}$  với số tiền 1.272.000.000 đồng. Do kinh doanh không thu được sản phẩm nên bà không đồng ý trả lại số tiền nào cho bà S.

[4.2] Xét lời trình bày của bà D (đại diện nguyên đơn) cho rằng bà S đã bỏ ra chi phí hết với số tiền 2.544.487.000 đồng. Bà H cho rằng mỗi bên bỏ ra  $\frac{1}{2}$ . Thấy rằng trong quá trình làm việc với bà Trần Thị S, thì được bà S cung cấp như sau: Bà và bà H có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh trồng gừng, nghệ và trồng gừng trên diện tích đất của bà khoảng 05 ha, trên đất đang trồng Bưởi, Mãng cụt. Khi trồng gừng, giống gừng do bà H cung cấp, bà H là người ghi chép các mục chi, có lập bảng kê chi phí và giao lại cho Lê Trọng Ngh (người quản lý của bà Trần Thị S), Nghĩa thông báo cho bà S về số tiền chi trả cho bà H. Tổng các bảng kê cụ thể bao nhiêu tiền thì bà S không rõ, nhưng bà S chỉ bỏ tiền khoảng 1.272.000.000 đồng. Anh Nghĩa là người trực tiếp lấy tiền từ bà S thanh toán với bà H. Cũng theo lời khai anh Lê Trọng Ngh (người giúp việc cho bà S) cũng cho rằng sau khi phía bà H tính toán thì bà S chỉ bỏ ra  $\frac{1}{2}$  chứ không bỏ ra 100%.

[4.3] Do đó lời trình bày của bà D (đại diện nguyên đơn) cho rằng bà S bỏ ra 100% vốn đầu tư với tổng số tiền là 2.544.487.000 đồng là không có căn cứ. Bà H cho rằng vốn đầu tư với tổng số tiền là 2.544.000.000 đồng mỗi bên bỏ ra  $\frac{1}{2}$  là 1.272.000.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của bà S và anh Lê Trọng Ngh (người giúp việc cho bà S).

[5] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bà H trả lại cho bà S  $\frac{1}{2}$  trên số tiền bà S bỏ ra đầu tư. Bà H không đồng ý. Nhưng qua xem xét bản cam kết lập ngày 12/3/2017 do bà H viết và ký với nội dung “tôi xin cam kết bảo vệ vốn hợp tác mà bà Trần Thị S đã góp từ tháng 10/2016 đến thời điểm hiện tại (12/3/2017) trong việc trồng gừng tại khuôn viên đất bà S cho đến khi thu hoạch mà không phụ thuộc vào tình hình phát triển của cây”. Bà H thừa nhận có làm bản cam kết nhưng với mục đích để bà S yên tâm chứ không có ý trả lại vốn đầu tư. Xét thấy nội dung

giấy cam kết là bảo đảm vốn đầu tư cho bà S nên bà S yêu cầu bà H trả lại vốn đầu tư đã bỏ ra là có căn cứ chấp nhận. Bà H không đồng ý trả là không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa bà D (đại diện nguyên đơn) yêu cầu bà H trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền bà S bỏ ra đầu tư nhưng bà S chỉ bỏ vốn ra đầu tư là 1.272.000.000 đồng. do đó bà D yêu cầu trả  $\frac{1}{2}$  là có căn cứ chấp nhận một với số tiền 636.000.000 đồng. Số tiền còn lại 636.000.000 đồng không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra bà D (đại diện nguyên đơn) còn yêu cầu anh Nguyễn Trọng Ngh (người giúp việc cho bà H) liên đới trả số tiền trên. Xét thấy anh Nguyễn Trọng Ngh là người giúp việc cho bà H trong việc giao chứng từ và nhận tiền đem về cho bà H, đồng thời bà H thừa nhận đã nhận đủ số tiền, nên xác định anh Nguyễn Trọng Ngh là người làm chứng (người biết vụ việc), nên nguyên đơn yêu cầu anh Nguyễn Trọng Ngh liên đới trả số tiền trên là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí 5% trên số tiền 636.000.000 đồng theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị S phải chịu án phí 5% trên số tiền 636.000.000 đồng (yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận) theo quy định của pháp luật, nhưng do bà Trần Thị S trên 60 tuổi, nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 504, 505, 507, 512 Bộ luật Dân sự; Điều 188 Luật đất đai; Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Trần Thị S, về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” đối với bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị S số tiền 636.000.000 (sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả thêm số tiền 636.000.000 (sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị S yêu cầu anh Nguyễn Trọng Ngh liên đới trả số tiền trên.

Kể từ ngày bà Trần Thị S có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị H chưa thi hành hết số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng bà H còn phải chịu thêm tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà H phải chịu 29.440.000 (hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị S trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà S, bà H biết được quyền kháng cáo Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Riêng anh Lê Trọng Ngh được quyền kháng cáo Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi anh Lê Trọng Ngh cư trú.

***Nơi nhận:***

- TAND Tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Tân Châu;
- THA-DS Tân Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

**Phạm Minh Tuấn**